

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2024/DS-PT

Ngày: 25/3/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu chia thừa kế tài sản, yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 565/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu chia thừa kế tài sản, chia tài sản chung của hộ gia đình*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2023/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 326/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1970;

1.2. Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1964;

1.3. Bà Huỳnh Thị Ngọc D, sinh năm 1973;

Cùng nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D và ông H: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; nơi cư trú: khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Đặng Văn N, sinh năm 1956; nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Ông Đặng Văn N1, sinh năm 1935; (chết ngày 27/11/2018).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng Văn N1:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1938; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Ông Đặng Văn N, sinh năm 1956; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đặng Thị H2, đã chết vào tháng 11/2023,

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H2:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1938 (mẹ bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1953 (chồng bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1981 (con bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1983 (con bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1986 (con bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1964; ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đặng Thị N3, sinh năm 1967; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Ông Đặng Văn H, sinh năm 1970; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đặng Thị H3, sinh năm 1971; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đặng Thị Thy P2, sinh năm 1979; Nơi cư trú: 362, Quốc lộ B, tổ D, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1938; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Đặng Văn N, sinh năm 1956; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Đặng Thị H2 (đã chết vào tháng 11/2023)

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H2:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1938 (mẹ bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1953 (chồng bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1981 (con bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1983 (con bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1986 (con bà H2)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Đặng Thị N3, sinh năm 1967; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Đặng Thị H3, sinh năm 1971; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Đặng Thị Thy P2, sinh năm 1979; Nơi cư trú: 362, Quốc lộ B, tổ D, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt)

3.7. Bà Đặng Thị Phương T1, sinh năm 1992; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.8. Ông Đặng Quốc H4, sinh năm 2001; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.9. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1983; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.10. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre – Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Ú – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M; (xin vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị N3, bà Đặng Thị H3, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Thanh P1, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Văn V1:

Bà Lê Thị Thùy V2, sinh năm 1974; nơi cư trú: F, khu phố A, phường P, Thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị Phương T1 và ông Đặng Quốc H4:

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; Nơi cư trú: khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo:

1/ Bà Đặng Thị H3, sinh năm 1971;

2/ Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1964;

3/ Ông Đặng Văn N, sinh năm 1956;

4/ Ông Đặng Văn H, sinh năm 1970;

5/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1938.

(Bà V2, ông P, ông Đặng Văn N có mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của các nguyên đơn, trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn H và bà Huỳnh Thị Ngọc D là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 769, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.350m^2 qua đo đạc thực tế là thửa 581 diện tích $548,8\text{m}^2$, thửa 582 diện tích $401,2\text{m}^2$, thửa 583 diện tích $1.337,5\text{m}^2$, thửa 584 diện tích 851m^2 , thửa 585 diện tích $613,4\text{m}^2$, thửa 586 diện tích 1.451m^2 , thửa 587 diện tích $357,9\text{m}^2$ và thửa 588 diện tích $252,7\text{m}^2$ (tổng diện tích là $5.813,5\text{m}^2$) và thửa 137, tờ bản đồ số 9, diện tích là $4.117,5\text{m}^2$ cùng tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre là của cha mẹ ông N1 giữ canh, sau khi cha mẹ ông N1 qua đời thì hộ gia đình ông N1 tiếp tục giữ canh và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng Văn N1 vào tháng 3 năm 1997. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông N1 gồm có: Đặng Văn N1, Nguyễn Thị T, Đặng Thị N3, Đặng Văn H, Huỳnh Thị Ngọc D, Đặng Thị H3 và Đặng Thị H1. Năm 1990 ông H lập gia đình nên ra riêng thì được ông N1 cho một phần đất gồm 03 bờ dừa và 01 phần đất để cất nhà tại vị trí căn nhà đang ở hiện nay. Đất khi cha mẹ cho là đã lên bờ, căn nhà hiện nay là do vợ chồng ông H xây dựng. Năm 1997 ông N1 phân chia tài sản như sau: ông Đặng Văn H canh tác 03 bờ dừa và 01 nền nhà đang ở khoảng 1.200m^2 . Phần đất này ông H, bà D đang quản lý trồng dừa và thu hoa lợi trên đất. Ông H và bà D yêu cầu các nội dung sau:

1. Đối với thửa đất số 587 diện tích $456,4\text{m}^2$, thửa số 588 diện tích $252,7\text{m}^2$, (tổng diện tích $709,1\text{m}^2$) ông H và bà D đã được ông N1 và bà T tặng cho từ năm 1990. Ông H và bà D đã cất nhà và xây dựng chuồng trại không ai tranh chấp. Do đó, ông yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho giữa ông N1 và bà T với ông H và bà D đối với 02 thửa đất này.

2. Đối với yêu cầu chia tài sản chung ông H, bà D yêu cầu chia tài sản chung như sau: Sau khi căn trừ phần diện tích $709,1\text{m}^2$ do ông H và bà D đã được tặng cho trước, khối tài sản chung còn lại chia thành 09 phần bằng nhau gồm: Ông N1, bà T, ông H, bà H1, bà D, bà N3, bà P2, bà H2 và bà H3. Hiện nay, ông N1 đã chết nên ông H yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N1 đối với $1/9$ trên tổng số di sản mà ông N1 được nhận trong khối tài sản chung cho 08 người gồm: Nguyễn Thị T, Đặng Văn N, Đặng Thị H1, Đặng Thị H2, Đặng Thị N3, Đặng Văn H, Đặng Thị H3 và Đặng Thị Thy P2. Do đó, ông H và bà D yêu cầu được nhận các thửa đất số 586D diện tích $156,9\text{m}^2$, thửa đất số 586E diện tích $295,5\text{m}^2$ và thửa đất số 585 diện tích $613,4\text{m}^2$. Nếu ai nhận nhiều hơn kỷ

phần của mình thì có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch. Đối với cây trồng trên đất của người nào thì người đó được hưởng, không yêu cầu Toà giải quyết.

Đối với căn nhà cất trên thửa đất số 137, tờ bản đồ số 9 là của ông N1 và bà T. Tuy nhiên, ông H không yêu cầu phân chia trong vụ án này, tạm thời để bà T và bà H3 quản lý, sử dụng. Trường hợp có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án khác.

Anh Đặng Quốc H4 và bà Đặng Thị Phương T1 là con của ông H và bà D, sinh sống cùng ông H và bà D nhưng không có công sức đóng góp, cải tạo đất nên không có yêu cầu gì.

3. Đối với thửa đất số 582A, diện tích 142,6m² là khu thổ mộ nên ông H yêu cầu được đồng sở hữu cùng với bà T và tất cả các người con của ông N1 và bà T.

4. Đối với yêu cầu độc lập của bà H3: Bà D và ông H không đồng ý yêu cầu độc lập của bà H3 về việc yêu cầu công nhận di chúc của ông N1 vì đây là tài sản chung của hộ gia đình ông N1 nên cá nhân ông N1 không có quyền định đoạt toàn bộ và khi ông N1 làm di chúc lúc đó phần đất này đang tranh chấp, đồng thời nội dung di chúc ông N1 ghi thửa đất số 796 là không đúng vì trên thực tế không có thửa đất số 796 mà chỉ có thửa đất số 769.

5. Đối với yêu cầu độc lập của bà T: Bà D và ông H không đồng ý yêu cầu độc lập của bà T về việc yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng vì đây là tài sản chung của hộ gia đình ông N1 gồm: Đặng Văn N1, Nguyễn Thị T, Đặng Thị N3, Đặng Văn H, Huỳnh Thị Ngọc D, Đặng Thị H3 và Đặng Thị H1, không phải tài sản chung của bà T và ông N1.

Trường hợp, có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H3 và bà T thì ông H và bà D yêu cầu Toà án giải quyết công sức đóng góp của ông H và bà D đối với căn nhà và chuồng trại cất trên thửa đất số 587A, 587B và 588 theo quy định pháp luật.

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của bà Đặng Thị H1, trong quá trình tố tụng người đại diện theo uỷ quyền của bà H1 là ông Đặng Văn N trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn P, ông yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế của ông N1 theo quy định pháp luật. Bà H1 yêu cầu Toà án phân chia cho bà phần đất thuộc thửa đất số 586B, diện tích 194,5m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đối với thửa đất số 582A, diện tích 142,6m² là khu thổ mộ nên bà H1 yêu cầu được đồng sở hữu cùng với bà T và tất cả các người con của ông N1 và bà T.

Theo đơn yêu cầu độc lập cũng như trong quá trình tố tụng bà Đặng Thị H3 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội bà giữ canh. Sau đó, ông bà nội cho cha mẹ bà là ông Đặng Văn N1 và bà Nguyễn Thị T tiếp tục giữ canh từ trước năm 1960 nên bà khẳng định đây là tài sản chung của ông N1 và bà T, không phải tài sản chung của hộ gia đình.

Năm 1991 vợ chồng ông H ra riêng nên ông N1 và bà T có cất cho vợ chồng ông H một căn nhà gỗ nhỏ khoảng 50m² để sửa xe và may đồ, chỉ cho ở để làm ăn chứ không có sang tên, sau này thì vợ chồng ông H mới sửa chữa lại nhà như hiện nay. Khoảng năm 2013, khi vợ chồng ông H xây dựng chuồng trại có nói với ông N1 và bà T nhưng ông N1 và bà T không có ý kiến vì ông N1 và bà T đã cho bà phần đất này khoảng năm 1996 nên bà có nói với vợ chồng ông H là bà chỉ cho mượn để xây dựng chuồng trại khi nào bà cần bà sẽ lấy lại nhưng 02 vợ chồng ông H im lặng không có ý kiến. Lúc này bà chỉ nói miệng, chứ không có làm văn bản thỏa thuận hay báo chính quyền địa phương. Hiện tại thì vợ chồng ông H chỉ quản lý thửa đất số 587 diện tích 456,4m² và thửa 588 diện tích 252,7m², ngoài 02 thửa này ra thì không có quản lý thửa đất nào hết.

Năm 2016 ông H yêu cầu ông N1 cho tách sổ đất để làm thẻ bảo hiểm nên ông N1 có kêu ông H làm thủ tục đo đạc để tách sổ trong đó có phần đất thổ mộ, nhưng sau khi đã đo đạc xong thì ông N1 đổi ý do ông N1 biết được ông H gạt ông vì việc làm sổ bảo hiểm không liên quan gì đến việc tách sổ đất. Sau đó, ông H nói ông H bị bệnh nặng mà thẻ bảo hiểm y tế đã hết hạn để cấp lại, nên ông H có xin ông N1 thửa đất số 583 và phần diện tích nhà đang ở khoảng (50m²) để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N1 đồng ý nhưng yêu cầu ông H phải tách phần đất thổ mộ ra riêng để cho ai thờ cúng thì quản lý phần thổ mộ. Ban đầu ông H đồng ý nhận thửa đất số 581 và 583 nhưng sau đó ông H không chịu và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hứa trả lại phần đất có căn nhà trong thời gian 03 năm nhưng tại thời điểm đó không có lập biên bản. Tuy nhiên, sau đó bà có làm tờ tường trình nhờ tổ trưởng TNĐTQ là ông Đặng Văn T2 và tổ phó là ông Đặng Văn L xác nhận.

Năm 2018 ông N1 chết và đã để lại di chúc là tặng cho toàn bộ tài sản của ông cho bà nên bà yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của ông N1 đã được lập ngày 01/7/2018 và ½ tài sản còn lại yêu cầu công nhận cho bà T. Tuy nhiên, bà T đề nghị Tòa án tặng cho toàn bộ tài sản này cho bà nên bà yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ các thửa đất số 769, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.350m² qua đo đạc thực tế là thửa 581 diện tích 548,8m², thửa 582 diện tích 401,2m², thửa 583 diện tích 1.337,5m², thửa 584 diện tích 851m², thửa 585 diện tích 613,4m², thửa 586 diện tích 1.451m², thửa 587 diện tích 357,9m² và thửa 588 diện tích 252,7m² (tổng diện tích là 5.813,5m²) và thửa 137, tờ bản đồ số 9, diện tích là 4.117,5m² cùng tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho bà.

Kiến nghị Tòa án thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đặng Văn N1 đối với các thửa đất trên và công nhận cho bà.

Bà thống nhất với kết quả giám định, kết quả đo đạc, định giá không có ý kiến bổ sung.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Lê Thị Thùy V2 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà Đặng Thị H3 trong suốt quá trình tố tụng. Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án các xem xét các vấn đề sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn H và bà Huỳnh Thị Ngọc D; Không chấp yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn N; Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T và bà Đặng Thị H3.

2. Xác định toàn bộ các thửa đất số 769, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.350m² qua đo đạc thực tế là thửa 581 diện tích 548,8m², thửa 582 diện tích 401,2m², thửa 583 diện tích 1.337,5m², thửa 584 diện tích 851m², thửa 585 diện tích 613,4m², thửa 586 diện tích 1.451m², thửa 587 diện tích 357,9m² và thửa 588 diện tích 252,7m² (tổng diện tích là 5.813,5m²) và thửa 137, tờ bản đồ số 9, diện tích là 4.117,5m² cùng tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông Đặng Văn N1 và bà Nguyễn Thị T.

3. Công nhận di chúc của ông Đặng Văn N1 lập ngày 01/7/2018 đối với ½ khối tài sản của ông N1 và bà T cho bà Đặng Thị H3 theo quy định pháp luật. Đồng thời công nhận ½ khối tài sản còn lại của bà T cho bà Đặng Thị H3 theo yêu cầu của bà T.

4. Kiến nghị UBND huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đặng Văn N1 và bà Nguyễn Thị T ngày 27/3/2014 đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Kiến nghị UBND huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đặng Văn N1 ngày 28/3/1997 đối với thửa đất số 769, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Đặng Thị H2, bà Đặng Thị N3 và ông Nguyễn Thanh S không có công sức đóng góp cũng không có yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế và thống nhất với di chúc của ông Đặng Văn N1.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Đặng Văn N trình bày:

Nguồn gốc đất ông thống nhất như ông P trình bày. Năm 1980 là đất mía đến năm 1985 mới trồng dừa. Khoảng năm 1992 -1993 thì cha ông có chia đất cho ông H là 03 bờ dừa giáp mộ. Lúc vợ chồng ông H ra riêng thì vợ chồng ông H ở trong khu nhà làm chỉ sơ dừa của cha mẹ ông, hiện nay là căn nhà mà vợ chồng ông H đang ở. Lúc đó cha mẹ ông có nói là cho ông H phần đất có căn nhà và 03 bờ dừa phía trong. Cá nhân ông đã được cha mẹ cho một phần đất

khoảng 2.000m² vào năm 1979, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông không đồng ý yêu cầu của bà H3 về việc yêu cầu công nhận di chúc. Ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông N1 để lại. Ông yêu cầu được nhận thừa đất số 586A có diện tích 152,2m². Đối với thừa đất số 582A, diện tích 142,6m² là khu thổ mộ nên bà H1 yêu cầu được đồng sở hữu cùng với bà T và tất cả các người con của ông N1 và bà T.

Ông Phạm Văn N4 là người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện M có đơn xin vắng mặt nhưng có văn bản như sau:

Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện: Vào năm 1995 đo đạc lập hồ sơ địa chính xã A, ông Đặng Văn N1 kê khai đăng ký đứng tên thừa đất số 284 và 769 tờ bản đồ số 01 xã A, huyện M (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng Văn N1 vào ngày 28/3/1997 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2, Luật đất đai năm 1993. Năm 2014 hộ ông Đặng Văn N1 và bà Nguyễn Thị T đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chính quy (dự án V) thừa đất số 284 thành thửa 137, tờ bản đồ số 9 tại xã A, huyện M, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/3/2014 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với thừa đất số 769 tờ bản đồ số 01 theo đo đạc chính quy thành thửa 167, tờ bản đồ số 9, xã A, huyện M và đã tách thành 08 thửa (thửa 581 đến thửa 588)

Bà Đặng Thị T3 Phiên vắng mặt nhưng có lời khai trong quá trình tố tụng như sau:

Hiện nay, ông Đặng Văn H đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, chia tài sản chung. Bà là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng Văn N, tuy nhiên bà không yêu cầu chia di sản thừa kế cũng như không có yêu cầu chia tài sản chung đối với thừa đất số 769, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp P, xã A và thửa đất số 137, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã A và đề Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vì lý do bận công việc nên bà xin Tòa giải quyết vắng mặt bà trong các lần hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử

**** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc thực tế như sau:***

1. Thửa 581 diện tích 548,8m² đơn giá là 800.000 đồng/m², thành tiền là 439.040.000 đồng.

2. Thửa đất số 582 có 02 thửa: Thửa 582A là khu mộ ký hiệu D diện tích 142,6m² đơn giá 300.000 đồng/m² thành tiền là 42.780.000 đồng; Thửa 582B có diện tích 401,2m², có đơn giá là 800.000 đồng/m², thành tiền là 320.960.000 đồng.

Khu mộ có 08 ngôi mộ gồm: Mộ của mẹ ông Đặng Văn N1, mộ của con ông Đặng Văn N1 là Đặng Văn Á, mộ của cha bà Nguyễn Thị T, mộ của mẹ bà Nguyễn Thị T, mộ của chị ông Đặng Văn N1, mộ của ông Đặng Văn L1, mộ của ông Đặng Văn N1 và mộ của ông Đặng Văn T4 là con của ông Đặng Văn N.

3. Thửa 583 diện tích 1.337,5m² đơn giá là 800.000 đồng/m², thành tiền là 1.070.000.0000 đồng.

4. Thửa 584 diện tích 851m² đơn giá là 800.000 đồng/m² đơn giá là 800.000 đồng/m², thành tiền là 680.800.000 đồng.

5. Thửa 585 diện tích 613,4m² đơn giá là 3.300.000 đồng/m², thành tiền là 2.024.220.000 đồng.

6. Thửa 586 có 04 phần: Thửa 586A diện tích 152,2m², đơn giá 3.700.000 đồng, thành tiền là 563.140.000 đồng; Thửa 586B diện tích 194,5m², đơn giá 3.700.000 đồng, thành tiền là 719.650.000 đồng; Thửa 586C diện tích 553,3m², đơn giá 3.700.000 đồng, thành tiền là 2.047.210.000 đồng; Thửa 586D diện tích 156,9m², đơn giá 3.300.000 đồng, thành tiền là 517.770.000 đồng.

7. Thửa 587 có 02 phần: Thửa 587A, diện tích 456,3m² đơn giá 3.300.000 đồng/m² thành tiền là 1.505.790.000 đồng; Thửa 587B, diện tích 0,1m² đơn giá 3.700.000 đồng/m² thành tiền là 370.000 đồng. Trên thửa đất 587A có dãy chuồng trại do vợ chồng ông H xây dựng.

8. Thửa 588 diện tích 252,7m² đơn giá là 3.300.000 đồng/m², thành tiền là 833.910.000 đồng. Trên thửa đất này có căn nhà do vợ chồng ông H xây dựng.

9. Thửa 137 diện tích 4.117,5m² đơn giá là 250.000 đồng/m² thành tiền là 1.029.375.000 đồng. Trên đất có 01 căn nhà do bà T và bà H3 đang quản lý, sử dụng.

Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc, định giá không có khiếu nại hay ý kiến gì khác.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2023/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho cùng với ông Đặng Văn H và bà Huỳnh Thị Ngọc D đối với thửa đất số 587 và 588, tổng diện tích 709,1m², cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H và bà Huỳnh Thị Ngọc D về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho đối với các thửa đất số 587A, 587B và 588 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1 và bà Huỳnh Thị Ngọc D về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và yêu cầu chia thừa kế.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn N về việc yêu cầu chia thừa kế.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị H3 và bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu công nhận di chúc.

Cụ thể tuyên:

Bà Huỳnh Thị Ngọc D và ông Đặng Văn H được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 587A, 587B và 588, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng tất cả các cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

Bà Đặng Thị H3 được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 581, 582, 583, 584, 585, 586 và thửa đất số 137, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng tất cả các cây trồng trên đất.

Đối với căn nhà cất trên thửa đất số 137 tạm giao cho bà Đặng Thị H3 quản lý, sử dụng. Nếu sau này có đương sự nào tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án khác.

Ghi nhận bà H3 tự nguyện, đồng ý để cho ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị N3, bà Đặng Thị Thy P2, bà Đặng Thị H2 được vào thăm nom tảo mộ ông bà trên thửa đất số 582A diện tích 142,6m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Đặng Thị H3 dành lối đi chung trên thửa đất số 582B-1 để ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị N3, bà Đặng Thị Thy P2, bà Đặng Thị H2 đi vào thửa đất số 582A.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại cho phù hợp đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 9 và thửa 769 (nay là thửa 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587 và 588, cùng tờ bản đồ số 9) tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre như nội dung bản án đã tuyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đặng Văn H kháng cáo yêu cầu phân chia thêm cho ông phần diện tích 490,9m² trong phần diện tích 613,4m² của thửa 585, tờ số 9 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Công nhận đồng sở hữu đối với phần đất mộ có diện tích 142,6m² thuộc một phần thửa 582 tờ số 9 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông, ông N, bà H1, bà H3, bà T, bà H2, bà N3, bà P2.

Bà Đặng Thị H1 kháng cáo yêu cầu phân chia thêm cho bà diện tích 300m² trong khối tài sản chung của hộ gia đình theo tờ tường trình lập ngày 05/12/2016, biên bản hoà giải của Tổ hoà giải ấp Phú Lộc H5 và biên bản họp mặt gia đình ngày 20/01/2017, công nhận quyền sở hữu với phần diện tích 300m² nêu trên để bà lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Công nhận đồng sở hữu đối với phần đất mộ có diện tích 142,6m² thuộc một phần thửa 582 tờ số 9 toạ lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông, ông N, bà H1, bà H3, bà T, bà H2, bà N3, bà P2.

Ông Đặng Văn N kháng cáo yêu cầu phân chia cho ông 1 di sản thừa kế của cha ông là Đặng Văn N1 để lại tương ứng với định suất hộ gia đình của cha ông được hưởng trong thửa đất số 769 và thửa 137 theo quy định pháp luật. Công nhận đồng sở hữu đối với phần đất mộ có diện tích 142,6m² thuộc một phần thửa 582 tờ số 9 toạ lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông, ông N, bà H1, bà H3, bà T, bà H2, bà N3, bà P2.

Bà Đặng Thị H3 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà D, chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà và bà Nguyễn Thị T công nhận phần đất có ký hiệu 588, diện tích 252.7m² + 587A diện tích 456,3m² + 587B diện tích 0.1m² theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 22/9/2023 là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cha mẹ bà, công nhận di chúc do cha mẹ bà là ông Đặng Văn N1, bà Nguyễn Thị T lập ngày 01/7/2018 là hợp pháp, công nhận bà là chủ sử dụng hợp pháp các phần đất có ký hiệu 588, diện tích 252.7m² + 578A, diện tích 456.3m² + 587B, diện tích 0.1m² theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 22/9/2023.

Bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà D, chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà H3 và bà Nguyễn Thị T công nhận phần đất có ký hiệu 588, diện tích 252.7m² + 587A diện tích 456,3m² + 587B diện tích 0.1m² theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 22/9/2023 là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà, công nhận di chúc của bà và ông Đặng Văn N1 lập ngày 01/7/2018 là hợp pháp, công nhận bà là chủ sử dụng hợp pháp các phần đất có ký hiệu 588, diện tích 252.7m² + 578A, diện tích 456.3m² + 587B, diện tích 0.1m² theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 22/9/2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bên đương sự giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo, không có thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, tuy nhiên sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2023/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre về phần án phí vì Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án phí không đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn N về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình:

Phần đất tranh chấp gồm thửa đất số 769, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.350m² qua đo đạc thực tế là thửa 581 diện tích 548,8m², thửa 582 diện tích 401,2m², thửa 583 diện tích 1.337,5m², thửa 584 diện tích 851m², thửa 585 diện tích 613,4m², thửa 586 diện tích 1.451m², thửa 587 diện tích 357,9m² và thửa 588 diện tích 252,7m² (tổng diện tích là 5.813,5m²) và thửa 137, tờ bản đồ số 9, diện tích là 4.117,5m² cùng tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre do hộ ông Đặng Văn N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bên đương sự đều thống nhất các thửa đất tranh chấp do cha mẹ của ông N1 giữ canh, sau đó cha mẹ ông N1 để lại cho vợ chồng ông N1 từ trước năm 1975. Xét thấy, vào thời điểm này các con của ông N1 đều còn nhỏ, có một số người con chưa được sinh ra. Do đó đây là tài sản chung của ông N1 và bà T, không phải là tài sản của hộ gia đình ông N1. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của bà T trong khối tài sản chung với ông N1, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Xét yêu cầu của ông H và bà D về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho giữa ông N1, bà T với ông H, bà D đối với thửa đất số 587A diện tích 456,3m², thửa 587B diện tích 0,1m² và thửa đất số 588 diện tích 252,7m².

Xét thấy, ông H và bà D đã cất nhà trên thửa đất số 588 từ năm 1990 và sau đó tiếp tục xây dựng chuồng trại trên thửa đất số 587A và 587B nhưng không có ai ngăn cản hay phản đối. Việc ông H, bà D sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp nên có căn cứ cho rằng ông N1 và bà T tặng cho ông bà các thửa đất trên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận hợp đồng tặng cho đối với các thửa đất số 587A, 587B và 588 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre là có cơ sở, do đó kháng cáo của

bà T, bà H3 về việc yêu cầu công nhận phần đất thuộc thửa 588, 587A, 587B là tài sản chung của vợ chồng bà T là không có cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của bà H3, bà T về việc công nhận hiệu lực của bản di chúc ngày 01/7/2018 của ông Đặng Văn N1:

Về hình thức của di chúc: Di chúc này được lập thành văn bản, đúng theo quy định tại Điều 627 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, trong tờ di chúc có người làm chứng là tổ trưởng và tổ phó tổ nhân dân tự quản số 05 (nơi ông N1 sinh sống), những người làm chứng cho việc lập di chúc này phù hợp theo quy định tại Điều 632 của Bộ luật dân sự năm 2015. Mặt khác, qua lời khai của những người làm chứng đều thừa nhận ông N1 có đọc nội dung bản di chúc cho hai ông nghe và ông N1 trực tiếp ký tên vào bản di chúc trên là thể hiện đúng ý chí của ông N1.

Nội dung Tờ di chúc ngày 01/7/2018 của ông N1 có ghi sai số thửa đất là ông N1 để lại thửa đất số 137 và 796 cho bà H3. Xét thấy, hiện tại ông N1 và bà T chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 137 và 769, ngoài ra ông N1 không còn thửa đất nào khác, đồng thời số thửa 796 và 769 thì cũng gần giống nhau. Do đó, việc bà H3 cho rằng ông N1 lớn tuổi nên nhớ nhầm số thửa đất là phù hợp.

Tuy nhiên, theo nhận định tại mục [3] việc ông N1 và bà T lập di chúc sau khi đã tặng cho ông H, bà D một phần thửa 769 (nay là các thửa đất số 587A, 587B và 588) nên di chúc của ông N1 không có hiệu lực đối với 03 thửa đất trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của ông Đặng Văn N1 và bà Nguyễn Thị T còn lại gồm: thửa đất số 581, 582, 583, 584, 585, 586, thửa đất số 137 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre nên chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị H3 và bà Nguyễn Thị T là có cơ sở. Bà T, bà H3 kháng cáo về việc công nhận toàn bộ hiệu lực của di chúc là không có căn cứ.

Do bản di chúc của ông N1 có hiệu lực đối với phần tài sản còn lại sau khi đã tặng cho đất cho ông H, bà D nên kháng cáo của ông H, ông N, bà H1 về việc chia di sản thừa kế của ông N1 theo pháp luật là không có cơ sở.

[5] Xét kháng cáo của Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn N về việc công nhận đồng sở hữu đối với phần đất mộ có diện tích 142,6m² thuộc một phần thửa 582, tờ bản đồ số 9.

Đối với thửa đất số 582A diện tích 142,6m² ông H, ông N và bà H1 yêu cầu được đồng sở hữu với bà T và bà H3 vì đây là khu mộ chung của ông bà, nhưng bà H3 và bà T không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy rằng: mặc dù thửa đất này có 07 ngôi mộ là ông bà chung và 01 ngôi mộ là con của ông N nhưng đây là thửa đất của ông N1 và bà T. Nội dung di chúc ông N1 và bà T đã định đoạt toàn bộ

thửa đất này cho bà H3 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo này của các đương sự là phù hợp, tuy nhiên bà H3 tự nguyện, đồng ý để cho ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị N3, bà Đặng Thị Thy P2, bà Đặng Thị H2 được vào thăm nom tảo mộ ông bà trên thửa đất số 582A diện tích 142,6m² nên ghi nhận và buộc bà H3 dành lối đi chung trên thửa đất số 582B-1 là phù hợp.

[6] Bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn N, ông Đặng Văn H, bà Nguyễn Thị T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông bà.

[7] Về phần án phí dân sự sơ thẩm:

Ông H, bà D, bà H1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Bà H1, ông N, ông H, bà D yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của ông N1, không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Tuy nhiên ông N là người cao tuổi và có đơn miễn án phí nên được miễn.

Ông H, bà D yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N1, bà T với ông H, bà D, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông H, bà D nên ông bà không phải chịu án phí.

Bà H3, bà T mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng đối với yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của nguyên đơn được chấp nhận. Tuy nhiên bà T là người cao tuổi và có đơn miễn án phí nên được miễn.

Bà H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 117.455.000 đồng đối với phần tài sản thừa kế được nhận.

Toà án sơ thẩm tuyên phần án phí của ông H, bà D phải liên đới nộp là 78.801.000 đồng là không đúng, gây thiệt hại cho ông H, bà D và tuyên thiếu phần án phí bà H3 phải chịu. Do đó, Toà án cấp phúc thẩm cần thiết phải sửa về phần án phí.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn N, ông Đặng Văn H, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà T, ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn N, ông Đặng Văn H, bà Nguyễn Thị T;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 145/2023/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre về phần án phí, cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 166, 202 và 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 213, 219, 220, 611, 612, 613, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 643, 651 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho cùng với ông Đặng Văn H và bà Huỳnh Thị Ngọc D đối với thửa đất số 587 và 588, tổng diện tích 709,1m², cùng tờ bản đồ số 9, toạ lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H và bà Huỳnh Thị Ngọc D về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho đối với các thửa đất số 587A, 587B và 588 cùng tờ bản đồ số 9, toạ lạc tại ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị H1 và bà Huỳnh Thị Ngọc D về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và yêu cầu chia thừa kế.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn N về việc yêu cầu chia thừa kế.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị H3 và bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu công nhận di chúc.

Cụ thể:

1. Bà Huỳnh Thị Ngọc D và ông Đặng Văn H được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 587A, 587B và 588, tờ bản đồ số 9, toạ lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng tất cả các cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

2. Bà Đặng Thị H3 được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 581, 582, 583, 584, 585, 586 và thửa đất số 137, tờ bản đồ số 9, toạ lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng tất cả các cây trồng trên đất.

3. Đối với căn nhà cất trên thửa đất số 137 tạm giao cho bà Đặng Thị H3 quản lý, sử dụng. Nếu sau này có đương sự nào tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án khác.

4. Ghi nhận bà H3 tự nguyện, đồng ý để cho ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị N3, bà Đặng Thị Thy P2, bà Đặng Thị H2 được vào thăm nom tảo mộ ông bà trên thửa đất số 582A diện tích 142,6m², tờ bản đồ số 9, toạ lạc tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Buộc bà Đặng Thị H3 dành lối đi chung trên thửa đất số 582B-1 để ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị N3, bà Đặng Thị Thy P2, bà Đặng Thị H2 đi vào thửa đất số 582A.

(Có họa đồ kèm theo).

Các bên có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục, điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án đã tuyên

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông H, bà D, bà H1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng đối với yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình không được chấp nhận. Ông H, bà H1, bà D mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng đối với yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận. Như vậy ông H, bà H1, bà D mỗi người phải nộp 600.000 (sáu trăm nghìn đồng) đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 39.968.000 (ba mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000579 ngày 26/4/2021. Chi cục Thi hành án dân sự huyện M hoàn lại cho ông H, bà D, bà H1 số tiền tạm ứng án phí còn lại là 38.168.000 (ba mươi tám triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn) đồng theo biên lai nêu trên.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện M hoàn lại cho ông H, bà D số tiền tạm ứng án phí là 6.750.000 (sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai số 0018744 ngày 04/7/2018, hoàn lại cho ông H, bà D, bà H1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004637 ngày 28/3/2023, hoàn lại cho bà H1 số tiền tạm ứng án phí là 3.250.000 (ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0018746 ngày 04/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Bà H3 phải chịu án phí 300.000 đồng đối với yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của nguyên đơn được chấp nhận. Bà H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản thừa kế được nhận là 117.455.000 đồng. Tổng cộng bà H3 phải chịu 117.755.000 (một trăm mười bảy triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.545.000 đồng theo các biên lai số 006328 ngày

12/8/2019, biên lai số 006709 và 006710 cùng ngày 23/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Do đó, bà H3 phải nộp thêm là 60.210.000 (sáu mươi triệu, hai trăm mười nghìn) đồng.

Bà T, ông N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về chi phí thu thập chứng cứ:

Chi phí thu thập chứng cứ là 14.514.000 đồng, ông Đặng Văn H và bà Huỳnh Thị Ngọc D liên đới chịu 7.257.000 đồng, đã thanh toán xong.

Bà Đặng Thị H3 chịu là 7.257.000 đồng nên buộc bà Đặng Thị H3 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Đặng Thị H1 số tiền là 5.000.000 (năm triệu) đồng và trả lại cho ông Đặng Văn H và bà Huỳnh Thị Ngọc D số tiền 2.257.000 (hai triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị H3, bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn H mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001269, 0001267, 0001266 cùng ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Văn N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương